

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(HỢP NHẤT)

QUÝ III NĂM 2022

*(Số liệu trước kiểm toán)*

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Mẫu số: B02a/Agribank-HN

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (Số liệu trước kiểm toán)

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	30/9/2022	31/12/2021 (*)
<b>A</b>	<b>Tài sản</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	V.1	19.100.962	19.217.844
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>	V.2	11.438.879	148.144.147
<b>III</b>	<b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	V.3	278.996.240	154.762.482
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		249.182.186	93.803.134
2	Cho vay các TCTD khác		29.814.054	60.959.348
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	V.4	16.611	65.901
1	Chứng khoán kinh doanh		17.262	68.234
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-651	-2.333
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>		685	52.610
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	V.6	1.370.119.260	1.281.865.490
1	Cho vay khách hàng		1.412.314.653	1.316.448.964
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		-42.195.393	-34.583.474
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	V.8	93.929.962	62.458.831
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		91.571.796	58.403.666
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.058.684	4.758.684
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-700.518	-703.519
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>		26.800	26.800
1	Đầu tư vào công ty liên kết		1.740	0
2	Đầu tư dài hạn khác		33.100	33.100
3	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-8.040	-6.300

*Uang*

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	30/9/2022	31/12/2021 (*)
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>9.886.971</b>	<b>10.531.941</b>
1	Tài sản cố định hữu hình		7.570.916	8.146.963
a	Nguyên giá TSCĐ		21.774.810	21.370.385
b	Hao mòn TSCĐ		-14.203.894	-13.223.422
2	Tài sản cố định thuê tài chính		798	1.101
a	Nguyên giá TSCĐ		21.263	23.437
b	Hao mòn TSCĐ		-20.465	-22.336
3	Tài sản cố định vô hình		2.315.257	2.383.877
a	Nguyên giá TSCĐ		3.820.900	3.831.202
b	Hao mòn TSCĐ		-1.505.643	-1.447.325
<b>XI</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>V.14</b>	<b>25.136.217</b>	<b>18.806.655</b>
1	Các khoản phải thu		14.742.145	8.222.793
2	Các khoản lãi, phí phải thu		11.144.092	9.531.438
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	1.942
4	Tài sản Có khác		1.591.080	2.793.630
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-2.341.100	-1.743.148
	<b>Tổng tài sản Có</b>		<b>1.808.652.587</b>	<b>1.695.932.701</b>
<b>B</b>	<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>V.16</b>	<b>1.178.244</b>	<b>1.417.170</b>
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.178.244	1.417.170
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>V.17</b>	<b>44.476.358</b>	<b>3.448.399</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác		44.218.852	2.787.189
2	Vay các TCTD khác		257.506	661.210
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>V.18</b>	<b>1.565.699.587</b>	<b>1.542.504.377</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>		-	-
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay NHNo chịu rủi ro</b>	<b>V.19</b>	<b>5.532.019</b>	<b>5.788.025</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>V.20</b>	<b>56.071.077</b>	<b>28.560.772</b>

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	30/9/2022	31/12/2021 (*)
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>V.21</b>	<b>46.940.285</b>	<b>38.126.618</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		26.523.778	24.881.912
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	13.244
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		20.416.507	13.231.462
4	Dự phòng rủi ro khác		-	-
	<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b>1.719.897.570</b>	<b>1.619.845.361</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>		<b>88.755.017</b>	<b>76.087.340</b>
1	Vốn của Agribank		34.866.137	34.770.767
a	Vốn điều lệ		34.423.763	34.328.393
b	Vốn đầu tư XDCB		192.401	192.401
g	Vốn khác		249.973	249.973
2	Quỹ của Agribank		31.140.735	31.087.129
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.205.469	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		232.004	223.104
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		19.037.009	8.839.400
6	Lợi ích cổ đông thiểu số		1.273.663	1.166.940
	<b>Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.808.652.587</b>	<b>1.695.932.701</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
1	Bảo lãnh vay vốn		85.023	116.981
2	Cam kết giao dịch hối đoái		214.804.093	8.894.179
	Cam kết mua ngoại tệ		106.850.876	325.082
	Cam kết bán ngoại tệ		107.953.217	398.804
	Cam kết giao dịch hoán đổi		-	8.170.293
4	Cam kết trong nghiệp vụ LC		2.486.471	3.329.513
5	Bảo lãnh khác		24.227.412	18.977.993
6	Các cam kết khác		169.684	169.684
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		18.813.562	17.420.996

*UAWA*

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	30/9/2022	31/12/2021 (*)
8	Nợ khó đòi đã xử lý		165.696.283	206.834.873
9	Tài sản và chứng từ khác		2.614.676	2.518.421

(\*) Số đầu kỳ là số trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN *van*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thùy Dương*

Nguyễn Thùy Dương

*Nguyễn Văn Chất*

Nguyễn Văn Chất

*Phùng Văn Hưng Quang*

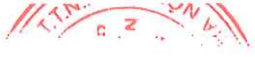
Phùng Văn Hưng Quang

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2022

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHỤ TRÁCH BAN ĐIỀU HÀNH



Phạm Toàn Vượng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT**  
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022 (Số liệu trước kiểm toán)

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ III NĂM 2022		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Từ ngày 01/7/2022 đến ngày 30/9/2022	Từ ngày 01/7/2021 đến ngày 30/9/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021
I	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.24	32.109.363	25.572.704	92.054.136	82.811.087
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.25	-17.322.800	-15.925.373	-49.239.861	-47.024.780
I	Thu nhập lãi thuần		14.786.563	9.647.331	42.814.275	35.786.307
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.625.197	1.769.275	6.950.262	6.267.534
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		-1.453.165	-731.506	-3.115.622	-2.300.956
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1.172.032	1.037.769	3.834.640	3.966.578
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	V.27	576.985	-648.394	1.036.772	1.018.155
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V.28	10.742	2.544	19.880	-118.313
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.29	8.631	351	8.631	389
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.988.471	1.153.327	8.656.746	5.859.090
6	Chi phí hoạt động khác		-234.021	-206.056	-627.086	-568.777
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		1.754.450	947.271	8.029.660	5.290.313
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.30	2.971	0	46.565	0
VIII	Chi phí hoạt động	V.32	-5.631.595	-5.341.207	-20.315.669	-17.106.718
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		12.680.779	5.645.665	35.474.754	28.836.711
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		-8.644.438	-2.995.291	-16.261.848	-15.718.712
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		4.036.341	2.650.374	19.212.906	13.117.999
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-948.372	-516.125	-3.967.624	-2.574.194
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		11.302	0	11.302	-5.054
XII	Chi phí thuế TNDN		-937.070	-516.125	-3.956.322	-2.579.248
XIII	Lợi nhuận sau thuế		3.099.271	2.134.249	15.256.584	10.538.751
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		40.622	96.862	106.723	214.692
XV	Lợi nhuận thuần trong năm		3.058.649	2.037.387	15.149.861	10.324.059

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2022

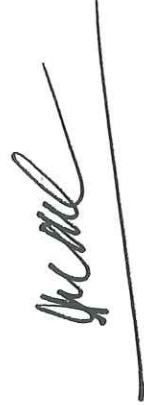
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHỤ TRÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

LẬP BIỂU



Phùng Văn Hưng Quang



Nguyễn Văn Chất



Nguyễn Thùy Dương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022 (Số liệu trước kiểm toán)

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	KỶ NÀY (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022)	KỶ TRƯỚC (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021)
	<b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		90.585.954	83.297.053
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		-47.599.392	-47.692.534
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.762.090	3.950.452
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh		1.060.600	599.404
5	Chi phí/Thu nhập khác		-534.541	-372.245
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		8.556.460	5.625.985
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		-16.747.803	-15.908.694
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		966.790	-2.194.112
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>40.050.158</b>	<b>27.305.309</b>
	<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		<b>-144.080.350</b>	<b>-1.312.542</b>
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-2.572.153	7.293.503
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		-31.417.158	33.536.540
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		51.925	0
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		-95.865.689	-30.774.120
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-8.630.883	-6.527.000
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		-5.646.392	-4.841.465
	<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		<b>86.906.451</b>	<b>71.894.322</b>
15	Tăng/ các khoản nợ chính phủ và NHNN		-174.448	-218.209
16	Tăng/ các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		41.027.959	890.046
17	Tăng/ tiền gửi của khách hàng		23.130.732	76.981.564
18	Tăng/ phát hành giấy tờ có giá		27.510.305	-4.707.999
19	Tăng/ vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Agribank chịu rủi ro		-256.006	-246.108
20	Tăng/ các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		0	0
21	Tăng/ khác về công nợ hoạt động		-4.385.697	-5.198.184
22	Chi từ các quỹ của Agribank		53.606	4.393.212
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>-17.123.741</b>	<b>97.887.089</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
I	Mua sắm tài sản cố định		-391.949	-218.610

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	KỶ NÀY (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022)	KỶ TRƯỚC (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		8.178	36.573
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-437	0
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		0	0
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		0	0
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		0	0
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		0	0
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		0	0
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		46.565	0
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>-337.643</b>	<b>-182.037</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		95.370	3.595.370
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		0	0
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		0	0
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		0	0
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>95.370</b>	<b>3.595.370</b>
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>-17.366.014</b>	<b>101.300.422</b>
<b>V</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>		<b>293.171.787</b>	<b>151.532.921</b>
<b>VI</b>	<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>		<b>2.205.469</b>	<b>0</b>
<b>VII</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>V.34</b>	<b>278.011.242</b>	<b>252.833.343</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2022

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHỤ TRÁCH BAN ĐIỀU HÀNH



KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN QUẢN

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

Phùng Văn Hưng Quang

Nguyễn Văn Chất

Nguyễn Thùy Dương



Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2022

Mẫu số: B05a/Agribank-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ III NĂM 2022**

**I. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam:**

**1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị:**

Giấy phép thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 24/GP-NHNN ngày 26/5/2021 thay thế cho Quyết định thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15/10/1996.

Thời hạn hoạt động là 99 năm từ ngày 15/10/1996.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng khác; chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đầu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản; hoạt động mua nợ; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây được gọi là “NHNN”) chấp thuận theo quy định của pháp luật.

**1.2. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.**

Mã số doanh nghiệp: 0100686174 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ hợp nhất của Agribank tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2022 là: 34.423.763 triệu đồng.

Ông Phạm Đức Ân – Chủ tịch Hội đồng thành viên

Ông Phạm Hoàng Đức – Thành viên Hội đồng Thành viên.

Ông Tiết Văn Thành – Thành viên Hội đồng Thành viên.

Ông Nguyễn Minh Trí – Thành viên Hội đồng Thành viên.

Ông Nguyễn Văn Minh – Thành viên Hội đồng Thành viên.

Ông Nguyễn Việt Mạnh – Thành viên Hội đồng Thành viên.

Ông Hồ Văn Sơn – Thành viên Hội đồng Thành viên.

Bà Nguyễn Tuyết Dương – Thành viên Hội đồng Thành viên.

Bà Đỗ Thị Nhân – Thành viên Hội đồng Thành viên

Bà Nguyễn Thị Thảo – Thành viên Hội đồng Thành viên

Ông Trần Văn Dũng – Thành viên Hội đồng Thành viên

**1.4. Thành phần Ban kiểm soát:** *Ưng*

Nghị chế độ từ 01/06/2022

Nghị chế độ từ 01/10/2022

Nghị chế độ từ 01/09/2022

Nghị chế độ từ 01/09/2022

Bổ nhiệm từ 01/09/2022

Bổ nhiệm từ 01/09/2022

Ông Trần Trọng Dương - Trưởng Ban  
 Ông Nguyễn Bách Dương - Thành viên phụ trách  
 Ông Hoàng Văn Thắng - Thành viên  
 Ông Bùi Hồng Quảng - Thành viên

**1.5. Thành phần Ban điều hành và Kế toán trưởng:**

Ông Tiết Văn Thành - Tổng Giám đốc.  
 Ông Phạm Toàn Vượng - Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành  
 Bà Nguyễn Thị Phương - Phó Tổng Giám đốc.  
 Ông Nguyễn Hải Long - Phó Tổng Giám đốc.  
 Ông Nguyễn Minh Phương - Phó Tổng Giám đốc.  
 Ông Tô Đình Tôn - Phó Tổng Giám đốc.  
 Ông Phạm Đức Tuấn - Phó Tổng Giám đốc.  
 Ông Lê Xuân Trung - Phó Tổng Giám đốc.  
 Ông Trần Văn Dự - Phó Tổng Giám đốc.  
 Ông Nguyễn Quang Hùng - Phó Tổng Giám đốc.  
 Ông Phùng Văn Hưng Quang - Kế toán trưởng.

**1.6. Đặc điểm và hệ thống chi nhánh**

Trụ sở chính Agribank đặt tại địa chỉ: Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP Hà Nội. Agribank có một Trụ sở chính, ba Văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Miền Nam, Văn phòng đại diện Miền Trung, Văn phòng đại diện khu vực Tây Nam Bộ; ba đơn vị sự nghiệp gồm: Trung tâm Thè, Trung tâm Công nghệ Thông tin, Trường Đào tạo cán bộ.

Số chi nhánh loại I: 171 chi nhánh trong nước và 01 chi nhánh nước ngoài: Chi nhánh Campuchia.

**1.7. Công ty con: gồm 05 (năm) công ty sau:**

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Agribank
1	Công ty Cho thuê Tài chính I Agribank (ALCI)	Số 238/1998/QĐ-NHNN ngày 14/7/1998 của Thống đốc NHNN	Cho thuê tài chính	100%
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Agribank	GPKD số 0101452242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 15/04/2011	In thương mại; xuất nhập khẩu; bất động sản	100%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác tài sản Agribank (Agribank-AMC)	GPKD số: 0106134589 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 25/03/2013	Hoạt động dịch vụ tài chính	100%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (AgriSeco)	Số 08/QĐ/GPĐHKD ngày 04/05/2001 của Ủy ban Chứng khoán	Kinh doanh chứng khoán	74,92%

5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Agribank (ABIC)	GPKD số: 38 GP/KDBH cấp ngày 18/10/2006 của Bộ Tài chính	Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm; đầu tư tài chính	51,51%
---	--	--	--	--------

**1.8. Nhân sự: 39.584 cán bộ nhân viên.**

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán bán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”).

**2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập theo Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định, thông tư sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN và Thông tư 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của hợp nhất Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất nên đọc báo cáo tài chính hợp nhất này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

**2.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm 2022. Trừ chính sách kế toán áp dụng cho các khoản vay được cơ cấu theo Thông tư số 03/2021/TT-NHNN và Thông tư 14/2021/TT-NHNN như được trình bày tại Thuyết minh 3.5, những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

#### **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

#### **3.2 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

Các khoản tiền gửi và cho vay TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm 30/9/2022.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 (“Thông tư 09”) giai đoạn đến 30/9/2021 và theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 (“Thông tư 11”) giai đoạn từ 01/10/2021 trở đi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh số 4.5.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

#### **3.3 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán khác được Ngân hàng mua bán và dự định bán ra trong vòng một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02, Thông tư 11. Chứng khoán kinh doanh không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

#### **3.4 Các khoản cho vay khách hàng**

Ngân hàng thực hiện cho vay theo Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm 30/9/2022.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay tối đa 01 năm. Các khoản cho vay trung hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay trên 01 năm và tối đa 05 năm. Các khoản cho vay dài hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay trên 5 năm.


Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên Bảng cân đối kế toán. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 11 như trình bày trong Thuyết minh số 3.5.

#### **3.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

a) Theo Thông tư 02, Thông tư 11 của Ngân hàng Nhà nước tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết từ ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

b) Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 (“Thông tư 14”) và Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021 của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 (“Thông tư 01”) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid - 19, cụ thể:

- Theo Điều 4, Khoản 1 của Thông tư 01/2020/TT-NHNN và Thông tư 14/2021/TT-NHNN các khoản nợ có thể được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020 khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:
  - Phát sinh từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
  - Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày 30/6/2022;
  - Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay, cho thuê tài chính đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19.
- Thời gian cơ cấu lại theo Thông tư 01 trong trường hợp kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ không vượt quá 12 tháng kể từ ngày cuối cùng của thời hạn cho vay (thời điểm khách hàng phải trả hết toàn bộ nợ gốc và lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký). Ngân hàng không hạch toán số lãi phải thu vào thu nhập lãi đối với các khoản nợ được cơ cấu theo Thông tư số 01.
- Thông tư có hiệu lực từ ngày 15/3/2020. 

c) Các khoản nợ được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02, Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

d) Thời điểm phân loại trích lập dự phòng:

- Theo Thông tư 02 vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

- Theo Thông tư 11: Ít nhất mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng đối với các khoản nợ tại thời điểm cuối cùng của tháng trước liên kê.

e) Trích lập dự phòng cụ thể, dự phòng chung: dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02, Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm/ Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

f) Cơ cấu lại thời gian trả nợ: Theo Khoản 3a, Điều 10, Thông tư 09 và Khoản 2, 3 Điều 10 Thông tư 11 các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- Đối với khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

+ Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;

+ Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

+ Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

- Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây: *Uuuu*

+ Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;

+ Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

+ Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

ii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;

- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;

- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại điểm a, b Khoản này từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;

- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 1, Khoản 3 của Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24/10/2018 của Ngân hàng Nhà nước, thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng tổng thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ tối đa không được vượt quá thời hạn cho vay vốn ban đầu theo hợp đồng tín dụng đã ký.

Thông tư 14, Thông tư 03, Thông tư 01 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid -19. Việc trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi do ảnh hưởng bởi Covid 19 được quy định tại Điều 6a Thông tư.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02, Thông tư 11.

Theo Thông tư 02, Thông tư 11 dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

### 3.6 Chứng khoán đầu tư

#### 3.6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số

tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Hàng năm, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02, Thông tư 11. Chứng khoán sẵn sàng để bán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

### **3.6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Hàng năm, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02, Thông tư 11. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Thuyết minh số 4.5.

### **3.7 Góp vốn, đầu tư dài hạn**

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Ngân hàng.

#### ***Đầu tư vào công ty liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Ngân hàng.

#### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Ngân hàng.

#### ***Đầu tư dài hạn khác***



Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

#### **Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư có cơ sở cho thấy có suy giảm so với giá trị đầu tư. Ước tính của Ban Tổng Giám đốc về mức độ tổn thất khoản đầu tư tương ứng với chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp được xác định trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Đối với khoản đầu tư dài hạn khác vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **Dừng ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

#### **3.9 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.9 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.10 Thuế tài sản chính và thuế tài sản hoạt động**

Một khoản thuế được xem là thuế tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuế. Tất cả các khoản thuế khác được xem là thuế hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuế, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuế tài chính là tài sản cố định thuế tài chính và nợ phải trả về thuế tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuế. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuế cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán thuế tối thiểu cho việc thuế tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán thuế tối thiểu. Khoản thanh toán thuế tài sản thuế tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuế tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng năm sao cho số tiền thanh toán mỗi năm bằng nhau. *WV*

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuế tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuế thì tài sản thuế sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuế hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuế hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuế phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuế tài sản.

### 3.11 Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định, cụ thể như sau:

#### Thời gian hữu dụng ước tính

##### (số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 25
Phần mềm máy tính	5 – 10
Tài sản cố định vô hình khác	5

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

### 3.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn của khoản phải thu hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

### 3.13 Vốn và các quỹ

#### Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn điều lệ của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính.

#### Các quỹ dự trữ

Ngân hàng trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định của Luật các TCTD số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16/6/2010 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07/8/2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng như sau: *UCLN*

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quý dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quý đầu tư phát triển	Tối đa 25,00% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên và phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước	Không quy định
Quý khen thưởng, phúc lợi	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên và phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước	Tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện

**3.14 Các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02, Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) và các khoản bán nợ có truy đòi vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Việc phân loại đối với các khoản cam kết ngoại bảng là để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Các khoản bán nợ có truy đòi được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán đề cập ở Thuyết minh số 3.5.

**3.15 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

**Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ**

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ**

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào ngày kết thúc năm tài chính.

**3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.17 Doanh thu và chi phí**

*Thu nhập và chi phí lãi* 

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi.

Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 16/2018/TT-BTC sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Ngân hàng không hạch toán số lãi phải thu vào thu nhập lãi đối với các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 do Chính phủ ban hành và Thông tư 01.

Doanh thu lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu.

Lãi trái phiếu chính phủ đặc biệt không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực nhận theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính.

Doanh thu từ nghiệp vụ bảo lãnh được ghi nhận trên nguyên tắc dự thu.

#### ***Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng***

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

#### ***Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được***

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ ghi nhận vào thu nhập.

### **3.18 Thuế**

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu. *UOW*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

#### **Thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **3.19 Lợi ích của nhân viên**

##### **Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng giai đoạn từ 30/6/2021, từ 01/7/2021 trở đi là 17% phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

##### **Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31/7/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp đến 30/6/2021, từ 01/7/2021 Ngân hàng được miễn nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ.

#### **3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Thành viên, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập trong điểm (c) hoặc (d).

#### **3.21 Cẩn trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời. *t.ệ sử dụng lập báo cáo tài chính: Các báo cáo tài chính được lập sử dụng đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng (VND) theo quy ước giá gốc và các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và TCTD khác hoạt động tại nước CHXNCN Việt Nam.* *UUNV*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Quý III Năm 2022 (Số liệu trước kiểm toán)*

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	30/9/2022	31/12/2021 (*)
	<b>Thông tin bổ sung cho một số khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán</b>		
<b>1</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>		
	Tiền mặt bằng VND	17.338.312	17.967.675
	Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.761.661	1.249.251
	Chứng từ có giá trị ngoại tệ	0	0
	Vàng tiền tệ	989	918
	Vàng phi tiền tệ	0	0
	Kim loại quý, đá quý khác	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>19.100.962</b>	<b>19.217.844</b>
<b>2</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>		
	Tiền gửi thanh toán tại NHNN	11.438.879	148.144.147
	- Bằng VND	10.301.318	147.677.843
	- Bằng ngoại tệ, vàng	1.137.561	466.304
	Tiền gửi phong toả (nếu có)	0	0
	Tiền gửi khác	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>11.438.879</b>	<b>148.144.147</b>
<b>3</b>	<b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>		
3.1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	249.182.186	93.803.134
	Tiền, vàng gửi không kỳ hạn:	126.738.347	5.716.448
	- Bằng VND	16.109.005	1.870.894
	- Bằng ngoại tệ, vàng	110.629.342	3.845.554
	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn:	122.443.839	88.086.686
	- Bằng VND	122.443.839	88.086.686
	- Bằng ngoại tệ, vàng	0	0
3.2	Cho vay các TCTD khác	29.814.054	60.959.348
	- Bằng VND	29.814.054	60.959.348
	- Bằng vàng, ngoại tệ	0	0

*uaw*

STT	CHỈ TIÊU	30/9/2022	31/12/2021 (*)
3,3	Dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	0	0
	<b>Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>278.996.240</b>	<b>154.762.482</b>
*	<b>Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác</b>	152.257.893	149.046.034
	- Nợ đủ tiêu chuẩn	0	0
	- Nợ cần chú ý	0	0
	- Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
	- Nợ nghi ngờ	0	0
	- Nợ có khả năng mất vốn	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>152.257.893</b>	<b>149.046.034</b>
4	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	0	0
4.1	Chứng khoán Nợ	0	0
	- Chứng khoán Chính phủ	0	0
	- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
	- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	0	0
	- Chứng khoán Nợ nước ngoài	17.262	68.234
4.2	Chứng khoán Vốn	0	20.552
	- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	17.262	47.682
	- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	0	0
	- Chứng khoán Vốn nước ngoài	0	0
4.3	Chứng khoán kinh doanh khác	17.262	68.234
	<b>Tổng</b>	<b>-651</b>	<b>-2.333</b>
4,4	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	0	0
	Trong đó: Dự phòng giảm giá	0	0
	- Dự phòng chung	-651	-2.333
	- Dự phòng cụ thể	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>16.611</b>	<b>65.901</b>
	<b>Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh</b>	0	0
	Chứng khoán Nợ:	0	0
	+ Đã niêm yết	0	0
	+ Chưa niêm yết	0	0
	Chứng khoán Vốn:	16.866	68.234
	+ Đã niêm yết	14.776	58.125

*Ước tính*

STT	CHỈ TIÊU	30/9/2022	31/12/2021 (*)
	+ Chưa niêm yết	2.090	10.109
	Chứng khoán kinh doanh khác:	0	0
	+ Đã niêm yết	0	0
	+ Chưa niêm yết	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>16.866</b>	<b>68.234</b>
<b>6</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		
6.1	Cho vay khách hàng		
	Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.404.757.676	1.308.378.149
	Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	508.029	521.280
	Cho thuê tài chính	5.181	23.099
	Các khoản trả thay khách hàng	68.757	71.167
	Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.595.373	5.187.094
	Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.615	9.658
	Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	13.939	26.782
	Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	509	509
	Phải thu, cho vay của các công ty con khác	2.362.574	2.231.226
	<b>Tổng</b>	<b>1.412.314.653</b>	<b>1.316.448.964</b>
<b>*</b>	<b>Phân tích chất lượng nợ cho vay</b>		
	Nợ đủ tiêu chuẩn	1.344.522.353	1.261.194.332
	Nợ cần chú ý	35.574.945	28.446.282
	Nợ dưới tiêu chuẩn	8.016.334	3.141.256
	Nợ nghi ngờ	4.620.462	3.379.431
	Nợ có khả năng mất vốn	17.217.985	18.033.338
	Phải thu, cho vay của các công ty con	2.362.574	2.254.325
	<b>Tổng</b>	<b>1.412.314.653</b>	<b>1.316.448.964</b>
<b>*</b>	<b>Phân tích dư nợ theo thời gian</b>		
	Nợ ngắn hạn	852.137.444	792.953.683
	Nợ trung hạn	382.223.969	364.038.387
	Nợ dài hạn	175.590.666	157.202.569
	Phải thu, cho vay của các công ty con	2.362.574	2.254.325
	<b>Tổng</b>	<b>1.412.314.653</b>	<b>1.316.448.964</b>
<b>*</b>	<b>Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp</b>		

UAW



STT	CHỈ TIÊU	30/9/2022	31/12/2021 (*)
	- Cho vay các TCKT	394.425.519	405.087.520
	1- Cho vay DNNN:	839.006	2.128.267
	2- Cho vay HTX	1.562.533	1.529.055
	3- Cho vay C/ty CP, TNHH	390.004.000	395.520.576
	4 - Cho vay DNTN	87.521	783.867
	5 - Cho vay DN có vốn ĐTNN	1.932.459	5.125.755
	6 - Cho vay c/ty thuộc NHNo	0	0
	- Cho vay cá nhân	999.255.652	910.324.564
	- Cho vay khác	18.633.482	1.036.880
	<b>Tổng</b>	<b>1.412.314.653</b>	<b>1.316.448.964</b>
6.2	Thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng		
	Dự phòng cụ thể		
	Số dư đầu kỳ	24.840.150	15.600.737
	Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	15.577.283	21.085.665
	Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-8.630.883	-11.921.514
	Thu nợ trước thông báo xử lý rủi ro	23.376	75.262
	Điều chỉnh khác	0	0
	Số dư cuối kỳ	31.809.926	24.840.150
	Dự phòng chung		
	Số dư đầu kỳ	9.743.324	8.856.752
	Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	642.143	886.698
	Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	0	-126
	Điều chỉnh khác	0	0
	Số dư cuối kỳ	10.385.467	9.743.324
<b>8</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>		
8.1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	91.470.279	58.302.147
	a. Chứng khoán Nợ	91.384.385	58.216.808
	- Chứng khoán Chính phủ	81.993.836	55.241.397
	- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	8.990.549	2.575.411
	- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	400.000	400.000
	- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
	b. Chứng khoán Vốn	187.412	186.858

*Uang*

STT	CHỈ TIÊU	30/9/2022	31/12/2021 (*)
	- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
	- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	187.412	186.858
	- Chứng khoán Vốn nước ngoài	0	0
	c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-101.518	-101.519
8.2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.459.683	4.156.684
	- Chứng khoán Chính phủ	2.090.000	3.590.000
	- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
	- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	968.683	1.168.684
	- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-599.000	-602.000
	<b>Tổng</b>	<b>93.929.962</b>	<b>62.458.831</b>
8.3	Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	0	0
	- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	0	0
	- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	0	0
<b>14</b>	<b>Tài sản Có khác</b>		
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.556.191	1.307.712
	2. Các khoản phải thu	24.330.046	16.448.461
	3. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	-2.341.100	-1.743.148
	4. Tài sản có khác	1.591.080	2.793.630
	<b>Tổng</b>	<b>25.136.217</b>	<b>18.806.655</b>
14.1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.556.191	1.307.712
14.2	Các khoản phải thu	24.330.046	20.419.341
	- Các khoản phải thu nội bộ	2.920.480	657.287
	- Các khoản phải thu bên ngoài	21.409.566	7.565.506
	<b>Tổng</b>	<b>25.886.237</b>	<b>21.727.053</b>
<b>16</b>	<b>Các khoản nợ chính phủ và NHNN</b>		
16.1	Vay NHNN	596.791	771.239
	Vay theo hồ sơ tín dụng	584.299	758.747
	Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	0	0
	Vay cầm cố các giấy tờ có giá	0	0
	Vay thanh toán bù trừ	0	0

STT	CHỈ TIÊU	30/9/2022	31/12/2021 (*)
	Vay hỗ trợ đặc biệt	0	0
	Vay khác	12.492	12.492
	Nợ quá hạn	0	0
16.2	Tiền gửi Kho bạc Nhà nước	581.453	645.931
	- Tiền gửi bằng VND	577.206	641.870
	- Tiền gửi bằng ngoại tệ	4.247	4.061
16.3	Các khoản nợ khác	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>1.178.244</b>	<b>1.417.170</b>
<b>17</b>	<b>Tiền và vàng gửi các tổ chức tín dụng khác</b>		
17.1	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
	a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	32.215.852	2.251.743
	- Bằng VND	17.429.566	1.606.960
	- Bằng vàng và ngoại tệ	14.786.286	644.783
	b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	12.003.000	535.446
	- Bằng VND	12.003.000	535.446
	- Bằng vàng và ngoại tệ	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>44.218.852</b>	<b>2.787.189</b>
17.2	Vay các TCTD khác		
	- Bằng VND	69.847	410.159
	- Bằng vàng và ngoại tệ	187.659	251.051
	<b>Tổng</b>	<b>257.506</b>	<b>661.210</b>
	<b>Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác</b>	<b>44.476.358</b>	<b>3.448.399</b>
<b>18</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>		
18.1	Thuyết minh theo loại tiền gửi		
	Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	178.272.052	187.441.146
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	171.078.033	181.516.572
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	7.194.019	5.924.574
	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.386.027.762	1.353.153.380
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.379.744.974	1.347.041.166
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	6.282.788	6.112.214

*uanh*

STT	CHỈ TIÊU	30/9/2022	31/12/2021 (*)
	Tiền gửi vốn chuyên dùng	37.995	169.974
	Tiền gửi ký quỹ	1.361.778	1.739.877
	<b>Tổng</b>	<b>1.565.699.587</b>	<b>1.542.504.377</b>
18.2	Thuyết minh theo đối tượng khách hàng		
	Tiền gửi của Tổ chức Kinh Tế	376.316.797	379.549.483
	Tiền gửi cá nhân	1.174.545.559	1.149.162.916
	Tiền gửi của các đối tượng khác	14.837.231	13.791.978
	<b>Tổng</b>	<b>1.565.699.587</b>	<b>1.542.504.377</b>
19	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay NHNo chịu rủi ro		
	Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND	4.643.294	4.824.842
	Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	888.725	963.183
	<b>Tổng</b>	<b>5.532.019</b>	<b>5.788.025</b>
20	Phát hành giấy tờ có giá thông thường		
	Từ 01 đến dưới 12 tháng	12.224.306	6.645
	Từ 12 T đến 5 năm	12.861.894	250
	Trên 5 năm	30.984.877	28.553.877
	<b>Tổng</b>	<b>56.071.077</b>	<b>28.560.772</b>
21	Các khoản nợ khác		
	Các khoản phải trả nội bộ	7.040.269	4.717.315
	Các khoản phải trả bên ngoài	37.803.469	28.922.528
	Dự phòng rủi ro khác:	0	0
	Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.096.547	4.486.775
	<b>Tổng</b>	<b>46.940.285</b>	<b>38.126.618</b>
STT	CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021
24	Thông tin bổ sung cho một số khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
	Thu nhập lãi tiền gửi	2.320.786	1.024.635
	Thu nhập lãi cho vay khách hàng	87.189.943	78.400.424
	Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.333.052	3.145.276

*Uechy*

STT	CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021
	Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	232.997	239.070
	Thu nhập lãi cho thuê tài chính	606	1.196
	Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	0	0
	Thu khác từ hoạt động tín dụng	-23.248	486
	<b>Tổng</b>	<b>92.054.136</b>	<b>82.811.087</b>
<b>25</b>	<b>Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự</b>		
	Trả lãi tiền gửi	46.797.150	44.712.040
	Trả lãi tiền vay	788.625	244.077
	Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.618.481	2.022.784
	Trả lãi tiền thuê tài chính	65	217
	Chi phí hoạt động tín dụng khác	35.540	45.662
	<b>Tổng</b>	<b>49.239.861</b>	<b>47.024.780</b>
<b>27</b>	<b>Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.799.255	4.120.953
	- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	5.843.695	4.120.952
	- Thu từ kinh doanh vàng	140	1
	- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-44.580	0
	Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.762.483	3.102.798
	- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.766.026	3.102.798
	- Chi về kinh doanh vàng	0	0
	- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-3.543	0
	<b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>1.036.772</b>	<b>1.018.155</b>
<b>28</b>	<b>Lãi lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		
	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	36.104	69.207
	Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-16.224	-187.520
	Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0
	<b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>19.880</b>	<b>-118.313</b>
<b>29</b>	<b>Lãi lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>		
	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	8.631	389
	Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	0	0
	Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	0	0
	<b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>8.631</b>	<b>389</b>

*lanh*



STT	CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021
<b>30</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần</b>		
	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	0	0
	Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	46.565	0
	- Từ CK vốn KD (H.toán trên TK 14)	0	0
	- Từ CK vốn đầu tư (H.toán trên TK 15)	0	0
	- Từ góp vốn đầu tư dài hạn (H.toán trên TK 34)	46.565	0
	Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	0	0
	Các khoản thu nhập khác	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>46.565</b>	<b>0</b>
<b>32</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>		
	1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	146.216	140.191
	2. Chi phí cho nhân viên:	12.022.558	10.221.810
	- Chi lương và phụ cấp	10.699.581	9.092.507
	- Các khoản chi đóng góp theo lương	615.748	607.493
	- Chi trợ cấp	5.053	4.487
	- Chi công tác xã hội	702.176	517.323
	3. Chi về tài sản :	2.286.061	2.143.289
	- Trong đó khấu hao tài sản cố định	1.197.267	1.137.132
	4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	3.417.199	3.255.715
	- Công tác phí	170.987	115.056
	- Chi về các hoạt động đoàn thể của NHNo	131.050	64.095
	5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	1.483.829	1.345.722
	6. Chi phí DP (không tính chi phí DP rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí DP giảm giá chứng khoán)	-1.052	-9
	7. Chi phí hoạt động khác	960.858	
	<b>Tổng</b>	<b>20.315.669</b>	<b>17.106.718</b>
<b>33</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập</b>		
33.1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	19.212.906	13.117.999
	Các khoản mục điều chỉnh:		
	Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:	-621.236	252.599
	- Thu nhập từ góp Vốn liên doanh mua cổ phần	46.565	0
	- Lỗ tính thuế được sử dụng	9.024	244.787

*UCC/NA*

STT	CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021
	- Thu nhập do hợp nhất báo cáo tài chính	-687.051	8.445
	- Khác	10.226	-633
	Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	3.686	3.668
	- Lỗ của các công ty con	0	0
	- Khác	3.686	3.668
	2. Thu nhập chịu thuế	19.837.828	12.869.068
	3. Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)	3.967.548	2.574.194
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập DN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	76	-377
	4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.967.624	2.573.817
	-Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	3.000.834	2.194.112
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước còn phải nộp	-17.585	132.382
	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	949.205	512.087
	<b>Thông tin bổ sung cho một số khoản mục trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
34	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quý	19.100.962	18.471.442
	Tiền gửi tại NHNN	11.438.879	191.542.499
	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	247.471.401	42.819.402
	Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>278.011.242</b>	<b>252.833.343</b>

(\*) Số đầu kỳ là số trên báo cáo tài chính riêng lẻ đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thùy Dương*

Nguyễn Thùy Dương

Nguyễn Văn Chất

*Phùng Văn Hưng Quang*

Phùng Văn Hưng Quang

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2022

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHỤ TRÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

